

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Hà Nam - Tháng 04 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại 31/03/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		507,229,340,486	537,376,400,543
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	42,069,118,984	45,367,742,737
1. Tiền	111		38.069.118.984	41.367.742.737
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		193,434,738,281	232,954,263,141
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	159.503.977.655	201.012.033.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.968.913.166	5.547.098.966
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	27.070.239.797	24.509.005.200
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(628.627.505)	(634.109.323)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	2.520.235.168	2.520.235.168
IV. Hàng tồn kho	140		257,613,302,784	243,012,413,161
1. Hàng tồn kho	141	5.6	257.613.302.784	243.012.413.161
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,112,180,437	16,041,981,504
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	2.328.964.805	2.016.457.592
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.417.452.698	13.649.573.121
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	365.762.934	375.950.791
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		388,477,457,374	399,363,062,939
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,814,550,000	1,814,550,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	1.814.550.000	1.814.550.000
II. Tài sản cố định	220		357,982,743,737	352,948,632,425
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	294.880.546.473	287.379.786.660
- Nguyên giá	222		486.855.477.852	471.148.107.209
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(191.974.931.379)	(183.768.320.549)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	46.007.592.035	48.219.369.572
- Nguyên giá	225		58.230.304.867	58.230.304.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12.222.712.832)	(10.010.935.295)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	17.094.605.229	17.349.476.193
- Nguyên giá	228		20.099.403.240	20.099.403.240
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.004.798.011)	(2.749.927.047)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20,073,974,381	32,985,618,037
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	20.073.974.381	32.985.618.037
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,442,064,256	11,445,262,477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	8.442.064.256	11.445.262.477
VI. Lợi thế thương mại	269		164,125,000	169,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		895,706,797,860	936,739,463,482

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

	MS	TM	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		331,065,498,895	372,464,486,240
I. Nợ ngắn hạn	310		275,213,963,589	313,420,528,661
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	79,239,892,372	104,870,811,439
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,146,525,607	6,423,772,394
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	5,185,326,880	3,328,614,826
4. Phải trả người lao động	314		4,161,910,533	2,802,607,519
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	-	216,339,873
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		911,985,000	793,764,939
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	12,936,273,845	8,449,059,658
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	162,668,956,398	183,972,506,971
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(36,907,046)	2,563,051,042
II. Nợ dài hạn	330		55,851,535,306	59,043,957,579
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	54,790,860,314	58,141,282,587
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		902,674,992	902,674,992
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		564,641,298,965	564,274,977,242
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	564,641,298,965	564,274,977,242
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410,000,000,000	410,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		410,000,000,000	410,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1,873,645,455)	(1,873,645,455)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,517,901,509	10,356,123,040
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45,674,521,265	40,225,140,324
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38,324,149,691	19,316,895,344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,350,371,574	20,908,244,980
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		100,497,266,505	105,567,359,333
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		895,706,797,860	936,739,463,482
(440 = 300+400)				

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Thoan

Hà Nam, ngày 04 tháng 4 năm 2016

Giám đốc




Phạm Trung Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Quý này

Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	149,243,939,920	133,238,122,703	149,243,939,920	133,238,122,703
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	27,369,200	1,853,263,361	27,369,200	1,853,263,361
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10		149,216,570,720	131,384,859,342	149,216,570,720	131,384,859,342
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	119,462,015,761	97,870,936,708	119,462,015,761	97,870,936,708
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 3 - 4)	20		29,754,554,959	33,513,922,634	29,754,554,959	33,513,922,634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	186,615,695	238,322,744	186,615,695	238,322,744
7. Chi phí tài chính	22	5.22	3,948,975,838	5,811,138,842	3,948,975,838	5,811,138,842
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,788,303,265	5,372,004,240	3,788,303,265	5,372,004,240
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	11,998,244,902	11,658,856,243	11,998,244,902	11,658,856,243
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	6,198,063,553	6,218,181,356	6,198,063,553	6,218,181,356
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,795,886,361	10,064,068,937	7,795,886,361	10,064,068,937
11. Thu nhập khác	31	5.23	319,135,664	305,957,133	319,135,664	305,957,133
12. Chi phí khác	32	5.23	141,035,151	231,912,533	141,035,151	231,912,533
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	178,100,513	74,044,600	178,100,513	74,044,600
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		7,973,986,874	10,138,113,537	7,973,986,874	10,138,113,537
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.3	1,716,708,128	1,751,377,131	1,716,708,128	1,751,377,131
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,257,278,746	8,386,736,406	6,257,278,746	8,386,736,406
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		7,350,371,574	7,301,766,023	7,350,371,574	7,301,766,023
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1,093,092,828)	1,084,960,383	(1,093,092,828)	1,084,960,383
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	179	178	179	178
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Thoan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,973,986,874	10,138,103,537
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		11,145,117,424	17,230,838,146
- Các khoản dự phòng	03		(5,481,818)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(95,924,360)	289,584,709
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(89,120,269)	(97,406,994)
- Chi phí lãi vay	06		3,742,045,677	5,372,004,240
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22,670,623,528	32,933,123,638
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		71,409,522,394	(13,290,554,254)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,600,977,623)	811,207,721
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(46,097,336,600)	(16,617,083,360)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,695,019,857	(286,454,394)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,958,385,550)	(5,372,004,240)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,800,000,000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(455,604,129)	(2,007,687,961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29,862,861,877	(3,829,452,850)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(358,494,172)	(13,672,748,795)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(4,133,879,732)	83,032,290
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,492,373,904)	(13,589,716,505)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ cho vay	33		(19,187,689,453)	102,050,798,164
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,556,222,222)	(76,085,436,354)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2,948,200,051)	(2,521,236,454)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,977,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28,669,111,726)	23,444,125,356
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,298,623,753)	6,024,956,001
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45,367,742,737	30,661,643,336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		42,069,118,984	36,686,599,337

Người lập

Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Thoan



Giám đốc

Trần Trung Thành

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là "Công ty") đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản Fecon, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là Fecon Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 22621000014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 23 tháng 9 năm 2015. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon nắm giữ 5.150.000 cổ phần tương ứng 51.500.000.000 đồng (Năm một tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 51,5% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FECON NGHI SON JOINT-STOCK COMPANY

Vốn điều lệ : 100.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 274 Tổng Duy Tân, phường Ba Đình, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm 2015: nghiên cứu, sản xuất và thương mại.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon Hải Đăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2801128982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 09 tháng 12 năm 2015. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon nắm giữ 4.950.000 cổ phần tương ứng 49.500.000.000 đồng (Bốn chín tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 55% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Fecon Hải Đăng mineral joint stock company.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm 2015: Khai thác đá loăng.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon và Công ty các con gồm: Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon Hải Đăng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thi nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2016, Công ty có các công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>
- Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Khai thác khoáng sản	55%	55%
- Công ty CP FECON Nghi Sơn	Sản xuất bê tông	51,5%	51,5%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem Thuyết minh 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Fat ca các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon, công ty các con của Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon là Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon Hải Đăng.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2016.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2016.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân giá quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình và thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2016
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê, quyền khai thác khoáng sản và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển cọc.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BDS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BDS đầu tư,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	3,982,031,551	2,179,267,190
Tiền gửi ngân hàng	34,087,087,433	39,188,475,547
Các khoản tương đương tiền	4,000,000,000	4,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	4,000,000,000	4,000,000,000
Tổng	42,069,118,984	45,367,742,737

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	159,503,977,655	201,012,033,130
Xí Nghiệp XD số 8- CN Tổng Công ty ĐTPT Hạ Tầng đô thị UDIC	521,632,000	621,632,000
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	87,107,920,213	90,541,463,930
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON (FCI)	9,443,315,132	25,203,315,132
Công ty TNHH MTV Cơ Giới và XD Sông Hồng	242,684,800	242,684,800
Tổng công ty Xây Dựng Hà Nội-CTCP	-	3,339,079,391
Công ty TNHH Ngọc Mai	8,096,410,645	8,096,410,645
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Việt Nam (GEO)	11,097,797,500	9,287,465,850
Công ty CP xây dựng Quốc Gia	-	25,396,543,324
Công ty TNHH MTV FLC Land	8,738,830,008	10,238,830,008
Công ty TNHH Hai Pha Việt Nam	-	4,844,142,104
Phải thu các đối tượng khác	34,255,387,357	23,200,465,946
Tổng	159,503,977,655	201,012,033,130

5.3 Phải thu khác

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khác	27,070,239,797	24,509,005,200
UBND tỉnh Thanh Hóa (tiền đến bù dự án)	6,944,737,822	6,944,737,822
Vũ Đức Hùng	11,090,000,000	11,090,000,000
Tạm ứng	2,875,857,985	1,264,230,429
Ký cược, ký quỹ	776,161,972	776,661,972
Phải thu khác	5,383,482,018	4,433,374,977
Dài hạn	1,814,550,000	1,814,550,000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,814,550,000	1,814,550,000
Tổng	28,884,789,797	26,323,555,200

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09 - DN/HN

5.4

Nợ Xấu

31/03/2016		01/01/2016	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
628,627,505	5,481,818	634,109,323	-
Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
			469,869,517
			158,757,988
			628,627,505

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi;

Trong đó:

Công ty CP Licoji 16,5

Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ Minh Anh

Tổng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Đầu tư FECON		2,520,235,168		2,520,235,168
Tổng		2,520,235,168		2,520,235,168

5.6 Hàng tồn kho

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng tồn kho	257,613,302,784	243,012,413,161
Hàng đang đi trên đường	863.816.725	1.023.450.000
Nguyên liệu, vật liệu	103.849.518.740	106.656.888.254
Công cụ, dụng cụ	14.114.010.165	12.986.556.215
Chi phí SX KDDD	9.832.016.676	1.488.725.029
Thành phẩm	113.167.813.762	105.420.301.009
Hàng hóa	15.757.901.526	15.408.267.464
Hàng gửi bán	28.225.190	28.225.190
Tổng	257,613,302,784	243,012,413,161

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	2,328,964,805	2,016,457,592
Chi phí công cụ, dụng cụ	265.523.423	447.578.215
Chi phí bảo hiểm	20.692.961	154.170.355
Các chi phí khác chờ phân bổ	2.042.748.421	1.414.709.022
Dài hạn	8,442,064,256	11,445,262,477
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.765.614.364	9.166.684.404
Chi phí tư vấn	1.222.461.195	1.263.457.020
Chênh lệch tỷ giá	298.345.128	447.517.701
Chi phí sửa chữa, cải tạo	155.643.569	567.603.352
Tổng	10,771,029,061	13,461,720,069

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	173.248.605,577	226.698.789,490	69.415.920,283	534.615,773	1.250.176,086	471.148.107,209
Tăng trong năm	12.768,427,245	366,145,110	2.909,090,908	-	140,570,740	16.184.234,003
Mua trong năm			2.909,090,908			2.909,090,908
Mua lại tài sản thuê tài chính		366,145,110			140,570,740	13.275,143,095
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Điều chuyển, phân loại lại						
Tăng khác						
Giảm trong năm		476,863,360				476,863,360
Thanh lý, nhượng bán		476,863,360				476,863,360
Điều chuyển, phân loại lại						
Giảm khác						
Số dư tại 31/03/2016	186,017,032,822	226,588,071,240	72,325,011,191	534,615,773	1,390,746,826	486,855,477,852
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ.						
Số dư tại 01/01/2016	46,812,843,581	105,481,922,897	30,405,583,665	161,045,581	906,924,825	183,768,320,549
Tăng trong năm	2,777,098,428	4,101,609,174	1,728,598,435	25,208,427	45,954,459	8,678,468,923
Khấu hao trong năm	2,777,098,428	4,101,609,174	1,728,598,435	25,208,427	45,954,459	8,678,468,923
Mua lại tài sản thuê tài chính						
Điều chuyển, phân loại lại						
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Điều chuyển, phân loại lại						
Số dư tại 31/03/2016	49,589,942,009	109,583,532,071	31,662,324,007	186,254,008	952,879,284	191,974,931,379
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	126,435,761,996	121,216,866,593	39,010,336,618	373,570,192	343,251,261	287,379,786,660
Tại 31/03/2016	136,427,090,813	117,004,539,169	40,662,687,184	348,361,765	437,867,542	294,880,546,473

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	38,528,715,681	19,701,589,186	58,230,304,867
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/03/2016	38,528,715,681	19,701,589,186	58,230,304,867
GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	8,501,747,616	1,509,187,679	10,010,935,295
Tăng trong năm	1,479,475,527	732,302,010	2,211,777,537
Khấu hao trong năm	1,479,475,527	732,302,010	2,211,777,537
Giảm trong năm	-	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	-
Số dư tại 31/03/2016	9,981,223,143	2,241,489,689	12,222,712,832
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	30,026,968,065	18,192,401,507	48,219,369,572
Tại 31/03/2016	28,547,492,538	17,460,099,497	46,007,592,035

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2016	8,380,730,109	6,862,469,230	4,519,857,901	336,346,000	20,099,403,240
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2016	<u>8,380,730,109</u>	<u>6,862,469,230</u>	<u>4,519,857,901</u>	<u>336,346,000</u>	<u>20,099,403,240</u>
GIÁ TRỊ HAO MỒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2016	1,124,470,789	1,436,508,512	-	188,947,746	2,749,927,047
Tăng trong năm	43,612,572	154,586,031	32,445,198	24,227,163	254,870,964
Khấu hao trong năm	43,612,572	154,586,031	32,445,198	24,227,163	254,870,964
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2016	<u>1,168,083,361</u>	<u>1,591,094,543</u>	<u>32,445,198</u>	<u>213,174,909</u>	<u>3,004,798,011</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2016	<u>7,212,646,748</u>	<u>5,271,374,687</u>	<u>4,519,857,901</u>	<u>147,398,254</u>	<u>17,349,476,193</u>
Tại 31/03/2016	<u>7,256,259,320</u>	<u>5,425,960,718</u>	<u>4,487,412,703</u>	<u>123,171,091</u>	<u>17,094,605,229</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12 Phải trả người bán

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	1,762,190,474	8,484,929,200
Công ty TNHH Trường Hải	7,349,551,509	13,287,742,532
Công ty TNHH đầu tư và PT XD Minh Huyền	2,784,368,730	1,652,484,800
Công ty CP sx thương mại thép Việt Xô	3,846,134,548	2,234,455,425
Công ty TNHH MTV Đúc Toàn - Hải Hà	900,000,000	1,359,397,600
Công ty CP kỹ thuật nền móng và công trình ngầm F	11,045,907,374	9,332,804,382
Công ty CP hạ tầng FECON	585,149,562	585,149,562
Công ty TNHH Ngọc Mai		11,916,644,848
Phải trả người bán khác	50,966,590,175	56,017,203,090
Tổng	79,239,892,372	104,870,811,439

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Khu DV và TM Ngũ Động	8,797,576,348	8,736,353,347
Sơn và mở rộng nhà máy		3,436,040,183
Đường nội bộ		2,512,760,124
Nền nhà xưởng		2,271,870,183
Mở rộng kho chứa đá		1,350,000,000
Xe nâng bánh lốp chuyên dụng	1,350,000,000	1,350,000,000
Cải tạo bể hấp DC2		248,374,750
Thiết bị bê tông vô hãm		253,192,825
Làm đường và các công trình mở rộng		4,345,010,645
Dự án đường nội bộ mở	737,419,941	737,419,941
Dự án lắp đặt dây chuyền 2	37,031,440	37,031,440
Dự án đường vận tải	996,711,135	996,711,135
Cải tạo MMTB	8,155,235,517	8,060,853,464
Tổng	20,073,974,381	32,985,618,037

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải nộp	5,185,326,880	3,328,614,826
Thuế giá trị gia tăng	1,450,789,353	951,073,214
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,728,127,266	1,562,347,126
Thuế thu nhập cá nhân	21,433,444	29,058,513
Thuế tài nguyên	363,968,417	208,793,273
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	533,554,000	533,554,000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	87,454,400	43,788,700
Phải thu	365,762,934	375,950,791
Thuế XNK	29,430,669	29,430,669
Thuế thu nhập cá nhân	13,089,918	23,277,775
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	323,242,347	323,242,347
Tổng	5,551,089,814	3,704,565,617

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Chi phí lãi vay	-	216,339,873
Tổng	-	216,339,873

5.15 Phải trả khác

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	12,936,273,845	8,449,059,658
Kinh phí công đoàn	247,033,657	225,547,177
Bảo hiểm xã hội	206,816,844	61,467,600
Bảo hiểm y tế	-	15,723,800
Bảo hiểm thất nghiệp	14,492,864	6,375,200
Hoàng Văn Thuan	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty CP Hạ tầng FECON	1,607,504,166	1,607,504,166
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	2,102,276,041	2,102,276,041
Hà Cửu Long	3,420,033,000	3,420,033,000
Phải trả, phải nộp khác	4,338,117,273	10,132,674
Tổng	12,936,273,845	8,449,059,658

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	162,668,956,398	183,972,506,971
Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	8,684,452,151	4,527,245,362
Ngân hàng BIDV- CN Hà Nam	-	-
Ngân hàng PVcombank - CN Thái Bình	25,149,966,850	28,671,445,050
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam	16,404,912,757	22,139,420,960
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	19,657,245,811	35,461,634,423
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	20,141,957,211	8,756,536,699
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam	31,073,411,561	34,668,464,337
Vay cá nhân khác	15,116,000,000	22,100,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	16,179,362,080	21,572,509,440
Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	10,261,647,977	6,075,250,700
Dài hạn	54,790,860,314	58,141,282,587
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	21,193,806,370	21,193,806,370
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	3,666,666,667	3,888,888,889
Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	2,599,200,000	2,859,200,000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	27,331,187,277	30,199,387,328
Tổng	217,459,816,712	242,113,789,558

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

5.17 a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	410.000.000,000	(1.873.645,455)	8.377,014,163	-	23.293,237,088	69.524,483,259	509.321.089,055
Tăng khác					1.661.554,365		1.661.554,365
Tăng do hợp nhất					(1.171,216,316)	34.148,492,789	34.148.492.789
Giảm khác					21.789,655,009		(1.171.216,316)
Lãi trong năm					(201.963,898)	1.894,383,285	23.684,038,294
Thủ lao HĐQT, BKS			1.979,108,877		(4.466,479,793)		(201.963,898)
Trích lập các quỹ					(679,446,131)		(2.487,370,916)
Giảm khác							(679,446,131)
Số dư tại 31/12/2015	410.000.000,000	(1.873.645,455)	10.356,123,040	-	40.225,140,324	105.567,359,333	564.274,977,242
Số dư tại 01/01/2016	410.000.000,000	(1.873.645,455)	10.356,123,040	-	40.225,140,324	105,567,359,333	564,274,977,242
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	(1.093,092,828)	6,257,278,746
Lãi trong năm này	-	-	-	-	7,350,371,574		1,903,910,805
Tăng khác	-	-	-	1,838,221,531	65,689,274		(3,977,000,000)
Trả cổ tức	-	-	(1,838,221,531)	(12,966,390)	(1,966,679,907)		(3,817,867,828)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2016	410.000.000,000	(1.873.645,455)	8.517,901,509	1.825,255,141	45,674,521,265	100,497,266,505	564,641,298,965

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON	147,600,000,000	147,600,000,000
Vốn góp của đối tượng khác	262,400,000,000	262,400,000,000
Tổng	410,000,000,000	410,000,000,000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	410,000,000,000	410,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	410,000,000,000	410,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Phân phối các quỹ	-	4,466,479,793
Cổ tức		

d Cổ phiếu

	Năm 2016 Cổ phiếu	Năm 2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đầu năm	41,000,000	41,000,000
Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm	41,000,000	41,000,000
Cổ phiếu phổ thông	41,000,000	41,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

e Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	8,517,901,509	10,356,123,040

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	149,243,939,920	133,238,122,703
	Tổng	149,243,939,920	133,238,122,703
5.19	Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	Hàng bán bị trả lại	27,369,200	1,853,263,361
	Tổng	27,369,200	1,853,263,361
5.20	Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	Giá vốn hàng hóa thành phẩm	119,462,015,761	97,870,936,708
	Tổng	119,462,015,761	97,870,936,708
5.21	Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90,691,335	99,564,089
	Lãi chênh lệch tỷ giá	95,924,360	138,758,655
	Tổng	186,615,695	238,322,744
5.22	Chi phí tài chính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	Lãi tiền vay	3,788,303,265	5,372,004,240
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	160,672,573	439,134,602
	Tổng	3,948,975,838	5,811,138,842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.23 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	293.660.000	
Các khoản khác	25.475.664	305.957.133
Tổng	319.135.664	305.957.133
Chi phí khác		
Chi phí khác	141.035.151	231.912.533
Tổng	141.035.151	231.912.533
Lợi nhuận khác	178.100.513	74.044.600

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp và bán hàng

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí bán hàng	11.998.244.902	11.658.856.243
Chi phí khấu hao TSCĐ	980.465.502	483.538.797
Chi phí vận chuyển	9.351.110.712	10.457.442.700
Bảng tiền khác	1.666.668.688	717.874.746
Chi phí quản lý	6.198.063.553	6.218.181.356
Chi phí nhân viên quản lý	3.905.629.254	4.070.136.867
Chi phí khấu hao TSCĐ	436.359.045	752.626.255
Chi phí bảng tiền khác	1.856.075.254	1.395.418.234
Tổng	18.196.308.455	17.877.037.599

5.25 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.220.392.160	41.290.058.493
Chi phí nhân công	9.804.870.203	8.071.692.116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.423.339.988	17.230.838.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.687.561.075	19.890.396.093
Chi phí khác bằng tiền	1.273.944.492	1.528.113.602
Tổng	109.410.107.918	88.011.098.450

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.716.708.128	1.751.377.131
Tổng	1.716.708.128	1.751.377.131

5.27 Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,257,278,746	8,386,736,406
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(1,093,092,828)	1,084,960,383
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	7,350,371,574	7,301,766,023
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	41,000,000	41,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	179	178

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Số dư các bên liên quan

	Tính chất giao dịch	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
--	------------------------	-------------------	-------------------

Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON

Mua vật liệu

11,045,907,374

Các khoản phải thu

Tính chất
giao dịch

31/03/2016
VND

01/01/2016
VND

Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON

Bán cọc

87,107,920,213

90,541,463,930

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Tính chất giao dịch	Quý I.2016 VND	Năm 2015 VND
--	------------------------	-------------------	-----------------

Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON

Mua thép

15,812,553,948

47,868,066,020

Bán hàng

Tính chất
giao dịch

Quý I.2016
VND

Năm 2015
VND

Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON

Bán cọc

88,228,642,889

280,014,969,770

Giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý I.2016	Năm trước
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT	596,771,000	950,788,237

Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa sử dụng nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	42,069,118,984	45,367,742,737
Phải thu khách hàng và phải thu khác	186,574,217,452	225,521,038,330
Tổng	228,643,336,436	270,888,781,067
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	217,459,816,712	242,113,789,558
Phải trả người bán và phải trả khác	92,176,166,217	113,319,871,097
Chi phí phải trả	-	216,339,873
Tổng	309,635,982,929	355,650,000,528

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/03/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	162.668.956.398	54.790.860.314	217.459.816.712
Phải trả người bán và phải trả khác	92.176.166.217	-	92.176.166.217
Chi phí phải trả	-	-	-
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	183.972.506.971	58.141.282.587	242.113.789.558
Phải trả người bán và phải trả khác	113.319.871.097	-	113.319.871.097
Chi phí phải trả	216.339.873	-	216.339.873
Công nợ khác	-	-	-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần."

31/03/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.069.118.984	-	42.069.118.984
Phải thu khách hàng và phải thu khác	186.574.217.452	-	186.574.217.452
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.367.742.737	-	45.367.742.737
Phải thu khách hàng và phải thu khác	225.521.038.330	-	225.521.038.330

6.3 Giải trình chênh lệch lợi nhuận quý này so với quý cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015	Thay đổi giữa quý I/2016 và quý I/2015	
			Trị giá	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	149.216.570.720	131.384.859.342	17.831.711.378	114%
Giá vốn hàng bán	119.462.015.761	97.870.936.708	21.591.079.053	122%
Lãi gộp	29.754.554.959	33.513.922.634	-3.759.367.675	89%
Doanh thu hoạt động tài chính	186.615.695	238.322.744	-51.707.049	78%
Chi phí tài chính	3.948.975.838	5.811.138.812	-1.862.163.004	68%
Chi phí bán hàng	11.998.244.902	11.658.856.243	339.388.659	103%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.198.063.553	6.218.181.356	-20.117.803	100%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.973.986.874	10.138.113.537	-2.164.126.663	79%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.257.278.746	8.386.736.406	-2.129.457.660	75%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý I, 2016 giảm 25% so với quý cùng kỳ năm trước là do khi hợp nhất báo cáo tài chính công ty CP FECON Nghi Sơn, lợi nhuận sau thuế của Công ty con giảm 77% so với quý cùng kỳ năm trước. Chi phí bán hàng của Công ty con tăng 49,23% so với quý cùng kỳ.

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên hàng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Thoan

Hà Nam, ngày 04 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Phạm Trung Thành